TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Bản án số: 410/2023/DS-PT Ngày: 28/9/2023 V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang.

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng.

Ông Phạm Văn Ngọt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 239/2023/TLPT-DS ngày 26 tháng 7 năm 2023 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2023/DS-ST ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2496/2023/QĐ-PT ngày ngày 04 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963;

Trú tại: Khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N:

Ông Lê Văn M – Luật sư Văn phòng Luật sư Lê Vũ Hồng H;

Địa chỉ Văn phòng: 599A, ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Bà Võ Thị S, sinh năm 1955 (có mặt); anh Võ Văn N1, sinh năm 1991; anh Võ Hoàng A, sinh năm 1992; Cùng trú tại: Khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Võ Văn N1, anh Võ Hoàng A: Bà Võ Thị S, sinh năm 1955, trú tại: Khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2.2. Anh Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1971; bà Trần Ngọc M1, sinh năm 1953; chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1975; anh Nguyễn Thanh D, sinh năm 1994; Nguyễn Thanh T1, sinh năm 2002; chị Nguyễn Thị Ngọc H2, sinh năm 1971; Cùng trú tại: Khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Thanh H1, chị Nguyễn Thị T: Bà Trần Ngọc M1, sinh năm 1953, trú tại: Khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

2.3. Ông Bùi Quang T2, sinh năm 1949; bà Nguyễn Thị Kim S1, sinh năm 1951, chị Bùi Thị Yến N2, sinh năm 1975; anh Bùi Quang Chí D1, sinh năm 1976; anh Bùi Quang Chí C, sinh năm 1978; chị Dương Thị Hồng T3, sinh năm 1972; Cùng trú tại: Khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Bùi Quang T2:

Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1964;

Trú tại: Khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2.4. Chị Trần Nguyễn Anh T4, sinh năm 1987 (có mặt); bà Nguyễn Thị Phi Y, sinh năm 1959; ông Trần Lê Q, sinh năm 1958 (có mặt); anh Trần Nguyễn Anh T5, sinh năm 1997; Cùng trú tại: Khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Trần Nguyễn Anh T5:

Chị Trần Nguyễn Anh T4, sinh năm 1987;

Trú tại: Khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trương Thục N3, sinh năm 1929;

Trú tại: Khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.2. Ủy ban nhân dân huyện M.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn Ú – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện M.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Hương G – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Võ Thị S và chị Trần Nguyễn Anh T4:

Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1964;

Trú tại: Khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị N là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Vào ngày 04/10/1976, cha của bà là ông Nguyễn Văn T6 có sang nhượng của bà Trương Thục N3 diện tích 1724m^2 (bằng hình thức cho mướn đất vĩnh viễn không hoàn lại), có xác nhận của chính quyền địa phương. Khi mua đất, ông T6 đã đóng thuế từ năm 1977 đến năm 1989 (có biên lai thu thuế kèm theo).

Vào năm 1983, Ủy ban nhân dân thị trấn M tự ý đưa 02 hộ dân gồm hộ bà Võ Thị S và hộ ông Nguyễn Thanh H1 đến xây nhà ở và tự bao chiếm trên một phần diện tích đất mà ông T6 đã sang nhượng của bà N3 nhưng không có bất cứ quyết định thu hồi đất nào của Ủy ban nhân dân đối với ông T6.

Hộ bà S chiếm diện tích 148m^2 thuộc thửa 26, tờ bản đồ số 44.

Hộ ông H1 chiếm diện tích 120m^2 thuộc thửa 21, tờ bản đồ số 44.

Ông T6 không đồng ý việc Ủy ban nhân dân vô cớ lấy đất của ông T6 cấp cho hộ bà S và hộ ông H1 nên đã khiếu nại nhưng đến nay không trả đất cũng không đền bù.

Trong thời gian đang tranh chấp thì bà Trương Thục N3 đã lấy phần đất đã bán cho ông T6 đem bán cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Phi Y, ông Trần Lê Q diện tích 418m^2 thuộc thửa 90, 91, tờ bản đồ số 44. Đúng 10 năm sau, Ủy ban nhân dân huyện M ban hành quyết định giải quyết khiếu nại của ông T6 với nội dung thu hồi

đất do ông T6 lấn chiếm của người khác, ông T6 không đồng ý đã khiếu nại quyết định của Ủy ban từ năm 1994 đến năm 1995, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành quyết định số 2086 bác đơn khiếu nại của ông T6, ông T6 không đồng ý nên khởi kiện vụ án hành chính đến Tòa án. Đến ngày 12/10/2012, Ủy ban nhân dân tỉnh B có quyết định rút toàn bộ quyết định thu hồi đất và quyết định giải quyết khiếu nại của ông T6 nên Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án.

Phần đất hộ ông Bùi Quang T2 chiếm dụng diện tích 400m^2 thuộc thửa số 10, tờ bản đồ số 44, phần đất này vào năm 2000 bà là người quản lý sử dụng, đến năm 2012 ông T2 chiếm dụng đất của bà và tự ý làm hàng rào chắn ngang phần đất.

Trong thời gian ông T6 tranh chấp với các hộ nêu trên thì vào năm 2006 Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị S, bà Y1, ông H1, ông T2.

Sự việc các hộ nêu trên tự ý chiếm dụng đất của gia đình bà và Ủy ban nhân dân huyện M tự ý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ nêu trên đã ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình bà. Do cha của bà là ông T6 đã chết, các hàng thừa kế của ông T6 đã có văn bản thống nhất để lại phần đất mà ông T6 đã mua của bà Trương Thục N3 cho bà được quyền khởi kiện các hộ đã lấn chiếm trả lại đất nên nay bà yêu cầu:

+ Yêu cầu hộ gia đình bà Võ Thị S trả lại bà phần diện tích 84m^2 thuộc thửa 26a tờ bản đồ số 44, phần diện tích thừa còn lại 64m^2 theo đơn khởi kiện, bà xin rút lại yêu cầu.

+ Yêu cầu ông Nguyễn Thanh H1 trả lại bà phần diện tích 29.3m^2 thuộc thửa 21a, tờ bản đồ số 44, phần diện tích thừa còn lại 90.7m^2 theo đơn khởi kiện, bà xin rút lại yêu cầu. Và theo đơn khởi kiện, bà kiện cả hộ gia đình ông H1 trả đất, nay xác định thửa đất 21 cấp cho cá nhân ông H1, nên chỉ khởi kiện ông H1 trả đất, xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với các thành viên còn lại trong hộ gia đình ông H1.

+ Yêu cầu ông Bùi Quang T2 trả lại bà phần diện tích 80.8m^2 thuộc thửa 10a, tờ bản đồ số 44, phần diện tích thừa còn lại 319.2m^2 theo đơn khởi kiện, bà xin rút lại yêu cầu. Và theo đơn khởi kiện, bà kiện cả hộ gia đình ông T2 trả đất, nay do các thành viên trong hộ ông T2 xác định thửa đất số 10 mặc dù cấp cho hộ ông T2 nhưng khẳng định là của cá nhân ông T2, nên bà chỉ khởi kiện ông T2 trả đất, xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với các thành viên còn lại trong hộ gia đình ông T2.

+ Yêu cầu chị Trần Nguyễn Anh T4, bà Nguyễn Thị Phi Y, ông Trần Lê Q, anh Trần Nguyễn Anh T5 trả lại bà phần diện tích 218.8m^2, thuộc thửa 90, tờ bản

đồ số 44 và 102.5m^2, thuộc thửa 91a, phần diện tích thừa còn lại 96.7m^2 theo đơn khởi kiện, bà xin rút lại yêu cầu.

+ Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện M đã cấp cho hộ bà Võ Thị S ở thửa đất số 26, tờ bản đồ số 44.

+ Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện M đã cấp cho ông Nguyễn Thanh H1 ở thửa đất số 21, tờ bản đồ số 44.

+ Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện M đã cấp cho hộ ông Bùi Quang T2 ở thửa đất số 10, tờ bản đồ số 44.

+ Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện M đã cấp cho chị Trần Nguyễn Anh T4 ở thửa đất số 90, 91, tờ bản đồ số 44 và hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 09/9/2015 từ bà Nguyễn Thị Phi Y, ông Trần Lê Q sang cho chị Trần Nguyễn Anh T4.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn ông Bùi Quang T2 là ông Huỳnh Văn B trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 44 là của bà Trương Thục N3 (mẹ ruột ông Bùi Quang T2) tặng cho ông T2 từ năm 1975 và ông T2 đã sử dụng ổn định từ năm 1975 đến nay. Mặc dù đất được cấp cho hộ gia đình ông T2, nhưng khẳng định đây là tài sản của cá nhân ông T2. Việc bà N cho rằng trước đây bà sử dụng thửa đất này đến năm 2012 thì ông T2 vào chiếm dụng là không đúng, hoàn toàn không có thời gian nào bà N sử dụng thửa đất trên. Nay bà N yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T2 và buộc ông T2 trả đất thì ông T2 không đồng ý.

Tại phiên tòa, người đại diện cho bị đơn ông Nguyễn Thanh H1 là bà Trần Ngọc M1 trình bày:

Vào năm 1977, do bà có phần đất ở chợ cá M, nhà nước đã trưng dụng phần đất cũ của bà rồi cấp cho bà phần đất khác thuộc thửa số 21, tờ bản đồ số 44 (phần đất bà N đang tranh chấp với con bà là ông H1). Do ông H1 là con ruột của bà nên bà đã cho lại ông H1 thửa đất trên. Việc sử dụng đất của ông H1 là hợp pháp, được nhà nước giao đất, cấp đất, không phải tự ý chiếm dụng đất của bà N như bà N trình bày. Nay bà N yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H1 và buộc ông H1 trả đất thì bà không đồng ý.

Tại phiên tòa, bị đơn bà Võ Thị S trình bày:

Vào năm 1977, do mẹ của bà là bà Lê Thị R có phần đất ở chợ cá M, nhà nước đã trưng dụng phần đất cũ của bà R rồi cấp cho bà R phần đất khác thuộc thửa số 26, tờ bản đồ số 44 (phần đất bà N đang tranh chấp với hộ gia đình bà). Do bà là con ruột của bà R nên bà R đã cho lại bà thửa đất trên. Việc sử dụng đất của gia đình bà là hợp pháp, được nhà nước giao đất, cấp đất, không phải tự ý chiếm dụng đất của bà N như bà N trình bày. Nay bà N yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà và buộc gia đình bà trả đất thì bà không đồng ý.

Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Phi Y trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 90, 91 tờ bản đồ số 44 là của bà Trương Thục N3, vợ chồng bà đã nhận chuyển nhượng lại từ bà N3 vào năm 1987. Đến năm 1988, gia đình bà đã cất nhà kiên cố trên đất và sử dụng ổn định từ đó. Đến năm 2015, vợ chồng bà tặng cho lại con ruột là chị Trần Nguyễn Anh T4 sử dụng đến nay. Việc bà N cho rằng gia đình bà tự ý vào chiếm dụng là không đúng. Nay bà N yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị T4 và buộc gia đình bà trả đất thì bà không đồng ý.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/8/2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trương Thục N3 trình bày:

Nguồn gốc các thửa đất 90, 91, 21, 26, 10, cùng tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre là của bà. Trong đó thửa 90, 91 là bà bán lại cho bà Nguyễn Thị Phi Y; thửa số 10 bà cho con của bà là ông Bùi Quang T2; thửa 21, 26 là Ủy ban nhân dân tự lấy cấp cho gia đình ông Nguyễn Thanh H1, gia đình bà Võ Thị S. Tuy nhiên, bà không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với các thửa đất này. Đối với "Tờ cho mướn đất" lập vào ngày 04/10/1976, sau khi bà được xem qua, bà khẳng định chữ ký "Nhu" trong văn bản trên không phải chữ ký của bà, bà khẳng định bà không có thỏa thuận với ông Nguyễn Văn T7 như nội dung "Tờ cho mướn đất" này.

Người đại diện theo uỷ quyền của Ủy ban nhân dân huyện M xin vắng mặt:

Tại biên bản hòa giải ngày 13/6/2022, người đại diện của Ủy ban nhân dân huyện M có lời trình bày như sau: Các thửa đất số 90, 91, 21, 26, 10, cùng tờ bản đồ số 44, toạ lạc tại khu phố C, thị trấn M, huyện M đã được Ủy ban nhân dân xét cấp cho các hộ chị Trần Nguyễn Anh T4, ông Nguyễn Thanh H1, bà Võ Thị S, ông Bùi Quang T2 đúng trình tự pháp luật quy định nên không đồng ý hủy bỏ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân đã cấp cho các hộ nêu trên theo yêu cầu của bà N.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2023/DS-ST ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Áp dụng các điều 202, 203 Luật Đất đai năm 2013; các điều 166, 221, 223 Bộ luật Dân sự.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu:

+ Hộ gia đình bà Võ Thị S trả lại phần đất diện tích 84m^2 thuộc thửa 26a, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện M đã cấp cho hộ bà Võ Thị S.

+ Ông Nguyễn Thanh H1 trả lại phần đất diện tích 29.3m^2 thuộc thửa 21a, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện M đã cấp cho ông Nguyễn Thanh H1 đối với thửa đất nêu trên.

+ Ông Bùi Quang T2 trả lại phần đất diện tích 80.8m^2 thuộc thửa 10a, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện M đã cấp cho hộ ông Bùi Quang T2 đối với thửa đất nêu trên.

+ Chị Trần Nguyễn Anh T4, bà Nguyễn Thị Phi Y, ông Trần Lê Q, anh Trần Nguyễn Anh T5 trả lại diện tích 218.8m^2 thuộc thửa 90, tờ bản đồ số 44 và 102.5m^2 thuộc thửa 91a, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện M đã cấp cho chị Trần Nguyễn Anh T4 đối với các thửa đất nêu trên.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu:

+ Hộ gia đình bà Võ Thị S trả lại phần đất diện tích thừa còn lại 64m^2 theo đơn khởi kiện.

+ Hộ ông Nguyễn Thanh H1 trả lại phần đất diện tích thừa còn lại 90.7m^2 theo đơn khởi kiện và yêu cầu các thành viên còn lại trong hộ gia đình ông H1 trả

phần đất diện tích 29.3m^2 thuộc thửa 21a tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

+ Hộ ông Bùi Quang T2 trả lại phần đất diện tích thừa còn lại 319.2m^2 theo đơn khởi kiện và yêu cầu các thành viên còn lại trong hộ gia đình ông T2 trả phần đất diện tích 80.8m^2 thuộc thửa 10a tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

+ Yêu cầu chị Trần Nguyễn Anh T4, bà Nguyễn Thị Phi Y, ông Trần Lê Q, anh Trần Nguyễn Anh T5 trả lại diện tích thừa còn lại 96.7m^2 theo đơn khởi kiện.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/6/2023, bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 09/8/223, bà N có đơn kháng cáo bổ sung yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy bản án sơ thẩm.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2023/DS-ST ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng; xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị N và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị N kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn có yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm thu thập chứng cứ tại các cơ quan, tổ chức khác và trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà N3 tại "Tờ cho mướn đất". Bà N4 đưa ra lý do là sau khi có kết luận giám định thì bà có yêu cầu thu thập chứng cứ và đơn yêu cầu giám định nhưng cấp sơ thẩm không xem xét. Để chứng minh cho lời trình bày của mình, bà N4 cung cấp bản phô tô biên bản giao nhận tài liệu, chứng cứ trong đó có đơn yêu cầu thu thập chứng cứ, đơn yêu cầu giám định, đơn xin trích lục chữ ký, 01 văn bản nêu ý kiến, biên bản ghi thời gian "Hồi 15 giờ 00 phút, ngày 11 tháng 8 năm 2022" nhưng không cung cấp được bản chính của biên bản giao nhận. Trong hồ sơ vụ án có bản chính biên bản giao nhận nội dung giống nội dung bản phô tô của biên bản giao nhận bà N4 nộp, chỉ khác thời gian ghi năm 2020 (BL 361) và yêu cầu giám định của bà N4 vào năm 2020 đã được thực hiện bằng việc lập biên bản bà N4 chọn mẫu so sánh để thực hiện giám định (BL 359) và đã giám định xong, có kết luận giám định (BL 378).

Đồng thời, tại biên bản về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, bà N4 được công khai kết luận giám định nhưng không có ý kiến gì. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà cũng không có thắc mắc, khiếu nại gì về kết luận giám định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N4 trình bày sau khi có Kết luận giám định số 274/2021/GĐTL ngày 21/6/2021 của Phòng K - Công an tỉnh B, bà có đơn yêu cầu giám định lại gửi Tòa án sơ thẩm nhưng sau đó bà có nộp "Đơn xin rút về việc yêu cầu giám định chữ ký" đề ngày 01/6/2022 nên cấp sơ thẩm không thực hiện việc trưng cầu giám định lại. Để chứng minh cho lời trình bày của mình, bà N4 nộp biên bản giao nhận (bản phô tô, có đóng dấu treo của Tòa án sơ thẩm) đề ngày 13/6/2022 có phần nội dung bà nộp cho Tòa án sơ thẩm bản chính "Đơn xin rút về việc yêu cầu giám định chữ ký" đề ngày 01/6/2022 của bà. Theo hồ sơ vụ án, biên bản này có bản chính (BL 1226, 1227) và có "Đơn xin rút về việc yêu cầu giám định chữ ký" đề ngày 01/6/2022 của bà N4 (BL 1393a).

Vì vậy, xét thấy việc yêu cầu giám định của bà N4 tại cấp phúc thẩm không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 102 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Hội đồng xét xử cũng xét thấy không cần thiết phải thực hiện giám định.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N thấy rằng: Quá trình khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn cho rằng nguồn gốc các thửa đất số 26, 21, 10, 90, 91, cùng tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại khu phố C, thị trấn M, huyện M mà các hộ bà S, ông H1, ông T2, hộ bà Y, ông Q, chị T4 đang chiếm hữu sử dụng thuộc một phần diện tích mà ba của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T6 (T) mua của bà Trương Thục N3 vào ngày 04/10/1976 bằng hình thức bà N3 cho ba của nguyên đơn mướn đất vĩnh viễn có xác nhận của chính quyền cơ sở ấp B, thị trấn M là ông Nguyễn Văn S2 vào ngày 09/10/1976. Sau đó, ông T7 đã nộp thuế sử dụng đất từ năm 1977 đến năm 1989. Nhưng năm 1983, Ủy ban nhân dân lại tự ý lấy một phần đất của ông T7 cấp cho hộ gia đình ông H1, hộ gia đình bà S. Trong thời gian đang tranh chấp thì bà N3 đem một phần đất trong diện tích đã bán cho ông T6 tiếp tục bán cho vợ chồng bà Y, ông Q và một phần do ông T2 chiếm dụng. Vụ việc đang tranh chấp nhưng Ủy ban nhân dân huyện vẫn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ nêu trên là trái pháp luật.

[3] Chứng cứ mà nguyên đơn dùng làm căn cứ để khởi kiện các bị đơn đòi đất là "Tờ cho mướn đất" lập ngày 04/10/1976 do ông Nguyễn Văn S2 xác nhận với nội dung bà Trương Thục N3 cho ông Nguyễn Văn T7 (Nguyễn Văn T6) mướn vĩnh viễn không hoàn lại một lô đất 130 tầm vuông (trong đó có một phần diện tích mà các bị đơn đang chiếm dụng). Nguyên đơn còn cung cấp một số tài liệu có liên quan trong quá trình các cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại của gia đình nguyên đơn, trong đó có biên bản về việc nắm lại đất đồn bót cống cây keo ấp 2 lập ngày 20/4/1994 (bút lục 134) do Thanh tra nhà nước lập. Khi đó, bà Trương Thục N3 có lời trình bày bà không thừa nhận có bán phần đất trên cho ông Nguyễn Văn T7, ông Nguyễn Văn S2 cũng không thừa nhận có xác nhận nội dung của tờ cho mướn đất lập ngày 04/10/1976; biên bản xác minh về việc đất đồn bót cống cây keo ấp 2 lập ngày 12/4/1994 (bút lục 337) do Thanh tra nhà nước lập, ông Nguyễn Văn S2 cũng không thừa nhận có xác nhận nội dung của tờ cho mướn đất lập ngày 04/10/1976. Bà Trương Thục N3 cũng không thừa nhận chữ ký của bà trong "Tờ cho mướn đất" lập ngày 04/10/1976, không thừa nhận có bán phần đất nêu trên cho ông Nguyễn Văn T7, thể hiện tại biên bản lấy lời khai ngày 05/8/2020.

Đồng thời, nguyên đơn cho rằng ông T7 đã nộp thuế sử dụng đất từ năm 1977 đến năm 1989 và có cung cấp biên lai thu thuế nông nghiệp năm 1977 được lập vào ngày 08/3/1977. Tuy nhiên, biên lai thu thuế nông nghiệp do nguyên đơn cung cấp không thể hiện nội dung ông T7 đóng thuế cho thửa đất nào. Theo văn bản số 582/UBND ngày 15/8/2022 của Ủy ban nhân dân thị trấn M thì thời điểm

năm 1977, hồ sơ địa chính chưa hình thành số thửa của từng chủ sử dụng đất nên so với hồ sơ địa chính hiện tại để xác định cá nhân nào đóng thuế thửa đất nào thì không có cơ sở.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ liên quan đến chữ ký, chữ viết của bà Trương Thục N3 dùng làm mẫu so sánh để thực hiện việc giám định đối với "Tờ cho mướn đất" lập ngày 04/10/1976 có chữ viết, chữ ký của bà N3 và đã được cấp sơ thẩm thực hiện theo quy định. Trước khi tiến hành gửi hồ sơ giám định, cấp sơ thẩm có lập biên bản đối với nguyên đơn về việc chọn mẫu so sánh để giám định (BL 359).

Kết luận giám định số 274/2021/GĐTL ngày 21/6/2021 của Phòng K - Công an tỉnh B có nội dung kết luận: không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Trương Thục N3 của mẫu cần giám định so với các mẫu so sánh mà nguyên đơn đã lựa chọn để giám định có phải do cùng một người ký ra hay không (BL 378). Sau khi nhận được kết luận giám định, nguyên đơn không có ý kiến gì đối với kết luận giám định nêu trên. Như vậy, nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh bà N3 đã lập tờ cho mướn đất để bán đất cho gia đình nguyên đơn như nguyên đơn đã trình bày. Do nguyên đơn không chứng minh được phần đất tranh chấp mà các bị đơn đang quản lý sử dụng có nguồn gốc của gia đình nguyên đơn, cũng không chứng minh được gia đình nguyên đơn có quản lý, sử dụng các phần đất này nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu đòi lại đất của nguyên đơn và không chấp nhận yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bị đơn là phù hợp.

[5] Trong đơn khởi kiện của bà N có nội dung yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 09/9/2015 từ bà Nguyễn Thị Phi Y, ông Trần Lê Q sang cho chị Trần Nguyễn Anh T4. Tuy bản án sơ thẩm chưa xem xét giải quyết yêu cầu này nhưng về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp. Do đó, vấn đề này không làm thay đổi bản chất của vụ án nên chỉ cần tuyên bổ sung theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N đối với yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 09/9/2015 từ bà Nguyễn Thị Phi Y, ông Trần Lê Q sang cho chị Trần Nguyễn Anh T4. Ngoài ra, về án phí dân sự sơ thẩm, cấp sơ thẩm tuyên sót số tiền hoàn trả cho bà N 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002550, ngày 21/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam nên cấp phúc thẩm tuyên bổ sung phần này.

[6] Đối với phần yêu cầu bà N đã rút, cấp sơ thẩm đình chỉ là phù hợp quy định pháp luật.

[7] Do nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Vì vậy, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[9] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, do bà N là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2023/DS-ST ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 202, 203 Luật Đất đai năm 2013; các điều 166, 221, 223 Bộ luật Dân sự.

Áp dụng các điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với các yêu cầu:

+ Hộ gia đình bà Võ Thị S trả lại phần đất diện tích 84m^2 thuộc thửa 26a, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện M đã cấp cho hộ bà Võ Thị S.

+ Ông Nguyễn Thanh H1 trả lại phần đất diện tích 29.3m^2 thuộc thửa 21a, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện M đã cấp cho ông Nguyễn Thanh H1 đối với thửa đất nêu trên.

+ Ông Bùi Quang T2 trả lại phần đất diện tích 80.8m^2 thuộc thửa 10a, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện M đã cấp cho hộ ông Bùi Quang T2 đối với thửa đất nêu trên.

+ Chị Trần Nguyễn Anh T4, bà Nguyễn Thị Phi Y, ông Trần Lê Q, anh Trần Nguyễn Anh T5 trả lại diện tích 218.8m^2 thuộc thửa 90, tờ bản đồ số 44 và 102.5m^2 thuộc thửa 91a, tờ bản đồ số 44, toạ lạc tại khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện M đã cấp cho chị Trần Nguyễn Anh T4 đối với các thửa đất nêu trên, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 09/9/2015 từ bà Nguyễn Thị Phi Y, ông Trần Lê Q sang cho chị Trần Nguyễn Anh T4.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu:

+ Hộ gia đình bà Võ Thị S trả lại phần đất diện tích thừa còn lại 64m^2 theo đơn khởi kiện.

+ Hộ ông Nguyễn Thanh H1 trả lại phần đất diện tích thừa còn lại 90.7m^2 theo đơn khởi kiện và yêu cầu các thành viên còn lại trong hộ gia đình ông H1 trả phần đất diện tích 29.3m^2 thuộc thửa 21a, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

+ Hộ ông Bùi Quang T2 trả lại phần đất diện tích thừa còn lại 319.2m^2 theo đơn khởi kiện và yêu cầu các thành viên còn lại trong hộ gia đình ông T2 trả phần đất diện tích 80.8m^2 thuộc thửa 10a, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

+ Yêu cầu chị Trần Nguyễn Anh T4, bà Nguyễn Thị Phi Y, ông Trần Lê Q, anh Trần Nguyễn Anh T5 trả lại diện tích thừa còn lại 96.7m^2 theo đơn khởi kiện.

3. Về chi phí tố tụng khác: Chi phí đo đạc, định giá tài sản, chi phí giám định,… tổng cộng là 4.296.000đ (bốn triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn đồng). Do yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N không được chấp nhận nên bà N phải chịu và đã nộp xong chi phí tố tụng khác.

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N không được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị N là người cao tuổi nên được xem xét miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002546, 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002547, 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002548, 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002549, 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002550, cùng ngày 21/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bà Nguyễn Thị N là người cao tuổi nên được xem xét miễn nộp toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006707 ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Thị Thu Trang